BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14/2016/TT-BKHCN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quản lý các hoạt động cho vay từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quản lý các hoạt động cho vay từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc quản lý các hoạt động cho vay từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này được áp dụng đối với:

1. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.

2. Tổ chức và cá nhân có nhu cầu được vay vốn để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. *Quỹ* là viết tắt của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.

2. *Khách hàng* là tên gọi chung cho tổ chức và cá nhân có nhu cầu và được vay vốn từ nguồn vốn của Quỹ.

3. *Ngân hàng nhận ủy thác* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Quỹ ủy thác thực hiện hoạt động cho vay.

4. *Ủy thác cho vay* là việc Quỹ giao cho Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện một số hoạt động liên quan đến việc cho vay đối với khách hàng vay vốn của Quỹ theo quy định của pháp luật.

5. *Hợp đồng nhận ủy thác và ủy thác cho vay (sau đây gọi tắt là Hợp đồng ủy thác)* là thỏa thuận bằng văn bản giữa bên nhận ủy thác hoạt động cho vay và Quỹ nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên về việc ủy thác và nhận ủy thác hoạt động cho vay.

Điều 4. Nguyên tắc chung về việc cho vay

1. Quỹ thực hiện cho vay đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là dự án) theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 23/2014/NĐ-CP) và các văn bản có liên quan.

2. Quỹ thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hội đồng) để xét chọn các dự án đề nghị vay vốn theo nguyên tắc công khai, bình đẳng; việc thẩm định tín dụng và các nghiệp vụ liên quan được ủy thác cho một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện.

3. Các dự án đề nghị được vay vốn không đồng thời nhận các tài trợ, hỗ trợ từ các nguồn Ngân sách Nhà nước khác cho các nội dung xin vay vốn tại Quỹ theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

4. Khách hàng vay vốn của Quỹ phải cung cấp hồ sơ chứng minh dự án đã được phê duyệt, chứng minh năng lực tài chính để thực hiện dự án, tính hiệu quả kinh tế của dự án, có khả năng hoàn trả gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn; cung cấp hồ sơ về tài sản bảo đảm tiền vay và tự chi trả mọi chi phí phát sinh liên quan đến các thủ tục trên.

5. Khách hàng vay vốn của Quỹ phải bảo đảm sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn.

Chương II
TỔ CHỨC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG CHO VAY

Điều 5. Đối tượng và điều kiện được xem xét vay vốn

1. Đối tượng được vay vốn từ nguồn vốn của Quỹ quy định tại Khoản 2 Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP.

2. Khách hàng vay vốn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Có đủ năng lực chuyên môn và điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện dự án vay vốn theo quy định;

c) Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Tại thời điểm đề nghị vay vốn, không có các khoản nợ đọng thuế, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Có vốn tự có tham gia thực hiện dự án tối thiểu là 20% tổng vốn đầu tư của dự án.

3. Dự án vay vốn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả xác nhận đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường);

b) Công nghệ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của khách hàng và không thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc danh mục công nghệ cấm chuyển giao;

c) Sản phẩm của dự án được sản xuất và lưu hành theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tiêu chí xác định lãi suất cho vay và nội dung được vay vốn

1. Tiêu chí xác định lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Khoản 3 Điều 13 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

a) Cho vay không lấy lãi đối với các dự án đáp ứng các tiêu chí sau:

- Dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu ở mức "đạt" trở lên và được cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả;

- Dự án tạo việc làm, thu nhập cho ít nhất 500 (năm trăm) lao động trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của dự án tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

b) Cho vay với lãi suất bằng 70% lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước trong từng thời kỳ được áp dụng đối với các dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu ở mức "đạt" trở lên và được cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả;

c) Cho vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước trong từng thời kỳ được áp dụng đối với các dự án ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ nước ngoài phù hợp với Luật chuyển giao công nghệ.

2. Các nội dung thực hiện dự án được xem xét cho vay bao gồm: mua nguyên, nhiên, vật liệu, dụng cụ, phụ tùng; mua máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; mua bí quyết công nghệ, chuyển giao công nghệ; thuê chuyên gia trong và ngoài nước.

Điều 7. Bảo đảm tiền vay

1. Khoản đề nghị vay vốn phải có bảo đảm tiền vay với giá trị tối thiểu bằng 100% giá trị khoản vay.

2. Các biện pháp bảo đảm tiền vay được chấp nhận là một trong hai trường hợp sau:

a) Bảo lãnh ngân hàng;

b) Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở, phương tiện vận tải, máy móc, dây chuyền thiết bị (bao gồm tài sản hiện hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai). Tài sản dùng làm bảo đảm tiền vay phải có nguồn gốc xuất xứ, được tổ chức định giá tài sản có uy tín (thuộc danh mục do Bộ Tài chính công bố) thẩm định, được phép giao dịch, có thanh khoản, không bị tranh chấp và được mua bảo hiểm mọi rủi ro trong suốt thời gian bảo đảm.

3. Trình tự và thủ tục bảo đảm tiền vay, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay và hợp đồng bảo đảm đã ký.

Điều 8. Hạn mức cho vay

1. Quỹ cho vay tối đa 70% tổng vốn đầu tư của dự án và không quá 10 (mười) tỷ đồng/dự án.

2. Thời hạn cho vay cho một dự án tối đa là 36 (ba mươi sáu) tháng.

3. Tổng doanh số cho vay hàng năm không quá 20% và tổng dư nợ cho vay không quá 50% vốn điều lệ của Quỹ. Tổng doanh số cho vay hàng năm đối với các dự án quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều 6 Thông tư này không lớn hơn 2/3 vốn cho vay theo kế hoạch được phê duyệt.

Điều 9. Ủy thác cho vay

1. Nguyên tắc ủy thác:

a) Quỹ ủy thác hoạt động cho vay cho Ngân hàng nhận ủy thác thông qua Hợp đồng ủy thác.

Nội dung của Hợp đồng ủy thác quy định các nội dung về nghĩa vụ, quyền lợi, trách nhiệm của Quỹ và Ngân hàng nhận ủy thác và các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp và tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về nhận ủy thác, quy định cho vay từ nguồn vốn của Quỹ tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện các nghiệp vụ được ủy thác theo quy định tại Hợp đồng ủy thác và quy định của pháp luật hiện hành về cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và quy trình của Ngân hàng nhận ủy thác.

2. Yêu cầu đối với bên nhận ủy thác:

a) Đáp ứng các điều kiện về thực hiện nhận ủy thác theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 30/2014/TT-NHNN);

b) Cam kết cấp tín dụng tối thiểu 30% tổng vốn đầu tư của dự án đã được Quỹ chấp thuận cho vay, trừ trường hợp Ngân hàng bảo lãnh cho khách hàng 100% giá trị khoản vay;

c) Trường hợp có nhiều ngân hàng đáp ứng được các yêu cầu nêu trên, Quỹ sẽ lựa chọn ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất tại thời điểm xem xét lựa chọn Ngân hàng nhận ủy thác.

3. Nội dung, phạm vi ủy thác:

Quỹ ủy thác cho Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện các nghiệp vụ như sau: thẩm định tín dụng; soạn thảo và ký kết hợp đồng cho vay, hợp đồng bảo đảm tiền vay; một số phần việc liên quan đến bảo đảm tiền vay và xử lý bảo đảm tiền vay; giải ngân vốn cho vay; kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn vay; thu hồi các khoản vốn cho vay, thu lãi vay và nội dung khác phù hợp với quy định hiện hành về ủy thác và nhận ủy thác.

Nội dung, phạm vi ủy thác cụ thể cho từng khoản vay được quy định trong Hợp đồng ủy thác.

4. Phí ủy thác:

Phí ủy thác được thỏa thuận giữa Quỹ và Ngân hàng nhận ủy thác nhưng chênh lệch không quá 30% phí ủy thác công bố của Ngân hàng nhận ủy thác tại thời điểm ký Hợp đồng ủy thác đối với từng dự án cho vay.

5. Quy trình phối hợp:

a) Quỹ và Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện ký Hợp đồng ủy thác nguyên tắc trong đó thỏa thuận các hợp tác cơ bản giữa các bên phù hợp với quy định tại Điều 5 Thông tư số 30/2014/TT-NHNN;

b) Quỹ tổ chức đánh giá, xét chọn các dự án theo các tiêu chí khoa học và công nghệ, xác định mục đích sử dụng vốn, quy định về mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư này và gửi kết quả cho Ngân hàng nhận ủy thác;

c) Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện thẩm định tín dụng theo quy định của Ngân hàng sau khi có văn bản đề nghị của Quỹ đối với dự án được Hội đồng đề nghị cho vay;

d) Quỹ tổng hợp kết quả đánh giá của Hội đồng và kết quả thẩm định tín dụng của ngân hàng để trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét phê duyệt cho vay;

đ) Trên cơ sở quyết định cho vay bằng văn bản của Hội đồng quản lý Quỹ, hai bên thực hiện ký Hợp đồng ủy thác chi tiết đối với dự án cho vay;

e) Quỹ và Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của Thông tư này và các điều khoản tại Hợp đồng ủy thác. Quy trình phối hợp cụ thể giữa các bên được quy định cụ thể tại Hợp đồng ủy thác;

g) Hai bên thực hiện thanh lý Hợp đồng ủy thác khi các bên liên quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc khi hợp đồng được chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hồ sơ đăng ký

1. Thời gian nhận hồ sơ: Hàng năm, Quỹ thông báo thời hạn nộp hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử của Quỹ và hướng dẫn về điều kiện, thủ tục có liên quan.

2. Hồ sơ đăng ký được lập thành 02 (hai) bộ theo quy định của Quỹ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị vay vốn theo Mẫu 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thuyết minh dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống theo Mẫu 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Tài liệu pháp lý của khách hàng gồm: đăng ký kinh doanh và điều lệ doanh nghiệp; giấy tờ chứng minh năng lực pháp lý; giấy tờ chứng minh người đại diện theo pháp luật và văn bản phê duyệt phương án vay vốn;

d) Tài liệu pháp lý của dự án: văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan chức năng về dự án đầu tư (nếu có). Các giấy phép, bản quyền cho công nghệ ứng dụng, các hạng mục xây dựng, xuất nhập khẩu, sản xuất sản phẩm của dự án;

đ) Tài liệu chứng minh năng lực tài chính, năng lực quản lý, chuyên môn, cơ sở vật chất kỹ thuật của khách hàng: báo cáo tài chính có kiểm toán 2 năm gần nhất; xác nhận của cơ quan thuế; nhân lực theo ngành nghề phục vụ cho việc triển khai dự án; các dự án tương tự đã thực hiện; mặt bằng, nhà xưởng máy móc thiết bị;

e) Hồ sơ bảo đảm tiền vay cho khoản vay: các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng; định giá tài sản; bảo hiểm rủi ro;

g) Các tài liệu khác theo quy định của Ngân hàng nhận ủy thác.

3. Khách hàng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hồ sơ đăng ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đó.

4. Hồ sơ hợp lệ đáp ứng đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này sẽ được Cơ quan điều hành Quỹ đưa vào đánh giá, thẩm định theo quy định.

Điều 11. Tổ chức đánh giá, thẩm định, phê duyệt

1. Đánh giá khoa học và công nghệ:

a) Quỹ thực hiện việc đánh giá khoa học và công nghệ của dự án đề nghị vay vốn thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ do Quỹ thành lập (sau đây gọi tắt là Hội đồng). Hội đồng có trách nhiệm tư vấn cho Quỹ về việc cho vay hoặc không cho vay, mức vốn vay, lãi suất vay và thời hạn vay;

b) Số lượng, cơ cấu tổ chức và quy trình làm việc của Hội đồng được thực hiện theo Quy chế do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành;

c) Nội dung đánh giá:

- Đánh giá về sự phù hợp của dự án với phạm vi, đối tượng cho vay của Quỹ quy định tại Điều 1 và Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này;

- Đánh giá, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

d) Kết quả đánh giá của Hội đồng được ghi vào biên bản họp hội đồng và được gửi cho Quỹ để triển khai các công việc tiếp theo:

- Trường hợp Hội đồng đề nghị cho vay, Quỹ gửi hồ sơ dự án cho Ngân hàng nhận ủy thác để thẩm định tín dụng;

- Trường hợp Hội đồng đề nghị không cho vay, Quỹ gửi văn bản thông báo cho khách hàng về kết quả đánh giá đối với dự án.

đ) Trong một số trường hợp cần thiết khi có đề nghị của Hội đồng và được Cơ quan điều hành Quỹ chấp thuận, Quỹ và thành viên đại diện Hội đồng có thể tiến hành thẩm định thực tế tại địa điểm triển khai dự án trước khi đưa ra ý kiến kết luận về kết quả đánh giá dự án.

2. Thẩm định tín dụng:

a) Việc thẩm định tín dụng dự án sẽ do Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo các quy định của tổ chức và các quy định hiện hành của Nhà nước đối với tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Kết quả thẩm định tín dụng của Ngân hàng nhận ủy thác được thông báo cho Quỹ bằng văn bản theo mẫu được quy định tại Hợp đồng ủy thác.

3. Phê duyệt dự án:

a) Tổng hợp kết quả đánh giá, thẩm định:

Quỹ tổng hợp kết quả đánh giá của Hội đồng và kết quả thẩm định tín dụng của Ngân hàng để trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét phê duyệt. Dự án được Quỹ đề nghị cho vay phải được Hội đồng đề nghị cho vay và Ngân hàng nhận ủy thác đề nghị cấp tín dụng.

Trường hợp Ngân hàng nhận ủy thác đề nghị không cấp tín dụng, Quỹ gửi văn bản thông báo cho khách hàng về kết quả đánh giá và thẩm định đối với dự án.

b) Thông báo kết quả phê duyệt dự án:

Quỹ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng nhận ủy thác và khách hàng về quyết định cho vay/không cho vay của Quỹ đối với hồ sơ dự án sau khi có kết quả phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ để các bên biết và phối hợp thực hiện.

4. Thời gian xử lý và thông báo kết quả đánh giá, thẩm định dự án tối đa là 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 12. Hủy bỏ quyết định cho vay

1. Trong thời gian kể từ ngày quyết định cho vay có hiệu lực đến thời điểm ký hợp đồng thực hiện, Quỹ có quyền hủy bỏ quyết định cho vay đối với dự án nếu phát hiện một trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng có giả mạo, gian lận hoặc khai báo không trung thực trong hồ sơ đăng ký thực hiện dự án;

b) Vi phạm các yêu cầu đối với khách hàng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

c) Có sự trùng lắp về kinh phí thực hiện dự án từ các nguồn khác của ngân sách nhà nước.

2. Khách hàng có quyết định bị hủy bỏ phải chịu các hình thức xử lý theo quy định hiện hành có liên quan.

Điều 13. Giải ngân vốn vay

1. Quỹ chuyển vốn cho vay vào tài khoản được mở riêng cho Quỹ tại Ngân hàng nhận ủy thác sau khi ký Hợp đồng ủy thác.

2. Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện giải ngân phù hợp với tiến độ dự án, kỳ hạn rút vốn được quy định trong Hợp đồng tín dụng, theo quy định của pháp luật liên quan và chuyển cho Quỹ bản sao các chứng từ liên quan trong 03 (ba) ngày làm việc, kể từ thời điểm giải ngân.

3. Trường hợp phải dừng giải ngân vốn vay, thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng nhận ủy thác phải có văn bản thông báo cho Quỹ để xử lý theo quy định.

Điều 14. Quản lý giám sát khoản vay

1. Quỹ phối hợp với Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện kiểm tra đối với các khoản vay theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay.

2. Quỹ giám sát Ngân hàng nhận ủy thác việc thực hiện Hợp đồng ủy thác để đôn đốc việc thu hồi nợ, kịp thời xử lý những phát sinh liên quan đến khoản vay và các vấn đề có liên quan khác.

3. Công tác kiểm tra, giám sát được lập thành biên bản để làm căn cứ xử lý và lưu giữ hồ sơ theo quy định.

Điều 15. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ vay

1. Quỹ xem xét, thực hiện điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ vay trong trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn do tạm thời gặp khó khăn nhưng có khả năng khắc phục được.

2. Trước kỳ hạn trả nợ 02 (hai) tháng, khách hàng phải có đơn đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ vay theo Mẫu 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này cùng tài liệu chứng minh nguyên nhân chậm trả và phương án trả nợ mới gửi Ngân hàng nhận ủy thác và Quỹ.

3. Quỹ và Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện kiểm tra tình trạng sử dụng vốn vay đúng mục đích, thẩm định phương án trả nợ mới để trình Giám đốc Quỹ quyết định điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc Hội đồng Quản lý quỹ quyết định gia hạn nợ vay.

4. Thời gian cho mỗi lần gia hạn nợ vay không quá 1/3 (một phần ba) thời hạn ghi trong hợp đồng cho vay. Tổng thời gian gia hạn nợ của một dự án vay vốn không vượt quá thời hạn cho vay của dự án đó.

5. Các khoản vay chậm trả không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ thì số nợ quá hạn phải trả được chuyển sang nợ quá hạn và chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn của cả gốc và lãi, tính từ thời điểm quá hạn. Đối với các trường hợp cho vay không lấy lãi, khi được gia hạn, khách hàng phải chịu lãi suất vay bằng lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước do Bộ Tài chính công bố.

6. Đối với điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, Quỹ xem xét, quyết định trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Đối với gia hạn nợ vay, Quỹ xem xét, quyết định trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 16. Chế độ thông tin, báo cáo và lưu giữ hồ sơ

1. Chế độ thông tin, báo cáo:

Quỹ có trách nhiệm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan chức năng về tình hình hoạt động cho vay theo định kỳ 01 (một) năm/lần hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý.

2. Lập và lưu giữ hồ sơ:

a) Ngân hàng nhận ủy thác chịu trách nhiệm lập và bảo quản hồ sơ tín dụng theo quy định của ngân hàng và các quy định hiện hành của Nhà nước đối với tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Ngân hàng nhận ủy thác có trách nhiệm gửi Quỹ 01 (một) bộ hồ sơ tín dụng (bản sao có xác nhận của ngân hàng) trước khi thanh lý Hợp đồng ủy thác và khi có yêu cầu của Quỹ bằng văn bản;

c) Quỹ có trách nhiệm bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hồ sơ lưu giữ bao gồm: các hồ sơ thu nhận được do khách hàng cung cấp từ ban đầu và trong quá trình giải quyết công việc; các tờ trình, báo cáo, biên bản làm việc, biên bản kiểm tra, quyết định cấp tín dụng; các hợp đồng, các tài liệu tài chính và pháp lý, chứng từ có liên quan đến khoản vay, bảo đảm tiền vay của các bên tham gia hợp đồng.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ

1. Yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu liên quan đến dự án vay vốn, từ chối cho vay nếu dự án không đạt yêu cầu khi đánh giá, thẩm định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Quyết định lựa chọn Ngân hàng nhận ủy thác nhằm đảm bảo việc sử dụng vốn vay an toàn hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

3. Có quyền giám sát, kiểm tra Ngân hàng nhận ủy thác thực hiện Hợp đồng ủy thác đồng thời yêu cầu Ngân hàng nhận ủy thác báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin về tình hình, kết quả thực hiện Hợp đồng ủy thác.

4. Phối hợp với Ngân hàng nhận ủy thác kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng, kiểm tra tài sản đảm bảo tiền vay, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ theo quy định.

5. Từ chối các yêu cầu của Ngân hàng nhận ủy thác trái với những thỏa thuận trong Hợp đồng ủy thác, xử lý theo thẩm quyền hoặc khởi kiện trước pháp luật khi Ngân hàng nhận ủy thác vi phạm Hợp đồng ủy thác.

6. Thực hiện đầy đủ và đúng hạn việc chuyển vốn ủy thác, trả phí ủy thác cho Ngân hàng nhận ủy thác theo thỏa thuận tại Hợp đồng ủy thác.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo nội dung của Hợp đồng ủy thác hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của bên vay

1. Từ chối các yêu cầu của Quỹ và Ngân hàng nhận ủy thác không đúng với các quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng; khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng tín dụng theo quy định pháp luật.

2. Yêu cầu cấp vốn vay khi có đủ điều kiện cấp vốn.

3. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc, lãi vay và các khoản phí đầy đủ, đúng thời hạn, thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

4. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn cho Quỹ và Ngân hàng nhận ủy thác. Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

5. Báo cáo kết quả thực hiện dự án cho Quỹ sau khi dự án kết thúc.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp vi phạm Hợp đồng tín dụng.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2016.

Quyết định số 28/QĐ-HĐQLQ ngày 05 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành Quy định về việc cho vay của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới.

3. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia có trách nhiệm xây dựng quy trình cho vay, cơ chế kiểm soát nội bộ, đánh giá rủi ro và xử lý rủi ro để tổ chức thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, sửa đổi cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Khánh

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. **Mẫu 01.** Đơn đề nghị vay vốn

2. **Mẫu 02.** Thuyết minh dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sản xuất vào đời sống

3. **Mẫu 03.** Đơn đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/gia hạn nợ.

Mẫu 01

14/2016/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

Kính gửi: Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia

Tôi tên là:...., đại diện hợp pháp của chủ đầu tư dự án, kính đề nghị Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cho chúng tôi được vay vốn thực hiện dự án ứng dụng/chuyển giao khoa học công nghệ theo chi tiết sau:

Số tiền đề nghị vay: (Bằng chữ)

Mục đích sử dụng tiền vay:

Thời hạn vay:

Dưới đây, xin gửi kèm theo các thông tin và giấy tờ liên quan tới đề nghị vay vốn để Quỹ xem xét cho vay số tiền trên.

1. Thông tin của Bên đề nghị vay vốn

Tên chủ đầu tư:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Quyết định/giấy phép thành lập số:

Đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động KH&CN số: nơi cấp..... ngày cấp.....

Ngành nghề kinh doanh, dịch vụ chính:

Vốn điều lệ/vốn pháp định

Số tài khoản: mở tại Ngân hàng

Mã số thuế:

Đại diện pháp lý Chủ đầu tư dự án: Chức vụ:

CMND số: nơi cấp ngày cấp

2. Thông tin về dự án đề nghị được vay vốn

Tên dự án

Quyết định phê duyệt dự án: số ngày tháng năm ; cơ quan phê duyệt:

Vốn đầu tư:

+ Tổng mức đầu tư được phê duyệt

+ Cơ cấu và nguồn vốn đầu tư: - Vốn tự có:

- Vốn huy động (nguồn, lãi suất):

Hình thức đầu tư:

Địa điểm đầu tư:

Mục tiêu/sản phẩm của dự án:

Thời gian thực hiện dự án:

Mô tả công nghệ ứng dụng: tên công nghệ/đăng ký quyền sở hữu trí tuệ hoặc hợp đồng chuyển giao/Tính năng và dây truyền thiết bị chính/sản phẩm của công nghệ.

3. Tóm tắt phương án sử dụng vốn vay

TT	Các hạng mục của dự án	Kinh phí thực hiện	ĐỀ NGHỊ VAY VỐN QUỸ						Nguồn vốn tự có	Nguồn vốn vay khác
			Mua sắm trang thiết bị, máy móc, dây chuyền công nghệ	Nguyên, nhiên vật liệu chính	Mua thiết kế, phần mềm, bí quyết công nghệ hoặc chuyển giao công nghệ, quyền sử dụng sáng chế	Thuê chuyên gia nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án	Khác	Tổng cộng		
1										
...										
	Cộng									

4. Phương án trả nợ

a) Nguồn trả nợ:

Từ nguồn thu nhập của dự án:

Các nguồn khác:

b) Kế hoạch trả nợ.

Thời gian ân hạn: Lý do?

Kỳ hạn trả nợ:

TT	Thời gian	Số tiền trả nợ		
		Gốc	Lãi	Tổng cộng
1				
...				
	Cộng			

5. Đảm bảo tiền vay

Các biện pháp đảm bảo tiền (hình thức, tên, sở hữu, nơi lưu giữ, giá trị cụ thể):

6. Cam kết

Chúng tôi cam kết:

a) Bảo đảm và chịu trách nhiệm về sự chính xác và tính trung thực, pháp lý của hồ sơ vay vốn được gửi đến Quỹ.

b) Khi đã được Quỹ quyết định cho vay sẽ thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết trong hợp đồng tín dụng và theo các quy định của Quỹ.

Rất mong sự hợp tác và hỗ trợ của Quý Quỹ.

Trân trọng./.

..... ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Mẫu 02
14/2016/TT-BKHCN

THUYẾT MINH DỰ ÁN[1]
Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	**Tên dự án**	**2**	**Mã số** *(được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)*:

3	**Thời gian thực hiện:..... tháng; (Từ tháng...../20..... đến tháng...../20.....)**
4	**Tổng vốn thực hiện dự án:..... triệu đồng, trong đó:**

Nguồn	***Kinh phí (triệu đồng)***	
- Vốn vay từ Quỹ		
- Vốn vay từ Ngân hàng thương mại		
- Vốn tự có của tổ chức chủ trì		
- Khác (liên doanh...)		

5 Thông tin về khách hàng *(chủ đầu tư)*

5.1. Tên khách hàng thực hiện Dự án:

.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:.....

Website:.....

Địa chỉ:.....

Số tài khoản:.....

Kho bạc Nhà nước/Ngân hàng:.....

Tên cơ quan chủ quản *(nếu có)*:.....

5.2. Người đại diện vay vốn:

Họ và tên:.....

Năm sinh:..... Nam/Nữ:.....

Học hàm:..... Học vị:.....

Chức vụ (trong tổ chức):.....

Điện thoại:.....; Email:.....

[1] Thuyết minh được trình bày và in ra trong khổ giấy A4. Dưới đây, Dự án vay vốn trên được gọi tắt là Dự án.

6	**Xuất xứ**

[Ghi rõ xuất xứ của Dự án từ một trong các nguồn sau]:
- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu, kiến nghị *(tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp.... Nhà nước (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền)*
- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ *(tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp)*
- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài *(hợp đồng chuyển giao công nghệ; tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan)*

.....
.....
.....
.....
.....

7	**Luận cứ về tính cấp thiết, khả thi và hiệu quả của Dự án**

7.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của Dự án (Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...).

.....
.....
.....
.....
.....

7.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm Dự án (Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của Dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm Dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).

.....
.....
.....
.....

7.3. Tác động của kết quả Dự án đến kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng (Tác động của sản phẩm Dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).

.....
.....
.....
.....

7.4. Năng lực thực hiện Dự án (Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong Dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất - kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro)

.....

.....

.....

.....

7.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của Dự án (Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất - kinh doanh,...).

.....

.....

.....

.....

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

8 Mục tiêu của dự án:

.....

.....

.....

9 Nội dung

9.1. Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của Dự án) để triển khai trong Dự án

.....

.....

.....

9.2. Phân tích những vấn đề mà Dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của Dự án sản xuất thử nghiệm);

.....

.....

.....

9.3. Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện Dự án sản xuất

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....

10 Phương án triển khai

10.1. Phương án tổ chức sản xuất:

a) Phương thức tổ chức thực hiện:

(- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của Dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)

.....
.....
.....
.....
.....

b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai Dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m^2), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;
- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai Dự án sản xuất (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho Dự án;...);
- Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);
- Nhân lực cần cho triển khai Dự án: số cán bộ KHCN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện Dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia Dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ Dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).
- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai Dự án và giải pháp khắc phục);

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

10.2. Phương án tài chính (Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện Dự án) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai Dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất của dự án để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất của chu kỳ tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);
- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài nguồn vốn vay tham gia Dự án (kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2 - 3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng; cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia Dự án,...);
- Phương án sử dụng nguồn vốn vay từ Quỹ (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).
- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của Dự án (theo từng loại sản phẩm của Dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.

Các số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1-5 và các phụ lục 1-7)

10.3. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của Dự án (Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9);

- Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm Dự án);
- Phương án tiếp thị sản phẩm của Dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);
- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm Dự án;
- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

.....

.....

.....

.....

11 Sản phẩm của Dự án

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i) Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii) Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii) ấn phẩm; (iv) Đào tạo cán bộ; (v) Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

.....

12	**Phương án phát triển của Dự án sau khi kết thúc**

12.1. Phương thức triển khai [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyển giao kết quả của Dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất - kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ].

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

12.2. Quy mô sản xuất (Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

12.3. Tổng số vốn của Dự án.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai Dự án sản xuất = Vốn cố định của Dự án sản xuất + Giá trị còn lại của thiết bị và nhà xưởng đã có + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + vốn lưu động.

*** Vốn cố định của Dự án sản xuất gồm:** (i) Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii) Thiết bị, máy móc mua mới; (iii) Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv) Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

*** Vốn lưu động:** chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo.

*** Kinh phí hỗ trợ công nghệ:** chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế - kỹ thuật.

Bảng 1. Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án

Đơn vị: triệu đồng

	Nguồn vốn	Tổng cộng	Trong đó						
			Vốn cố định		Kinh phí hỗ trợ công nghệ	Vốn lưu động			
			Thiết bị, máy móc mua mới	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo		Chi phí lao động	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thuê thiết bị, nhà xưởng	Khác
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	***Vốn vay Quỹ:***								
2	***Vốn vay NHTM***								
3	***Các nguồn vốn khác*** - Vốn tự có của cơ sở - Khác (vốn huy động,...)								
	Cộng:								

** Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt*

Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm

(Trong thời gian thực hiện Dự án)

	Nội dung	Tổng số chi phí (1000 đ)	Trong đó theo sản phẩm			Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
A	**Chi phí trực tiếp**					
1	Nguyên vật liệu, năng lượng					Phụ lục 1
2	Chi phí lao động					Phụ lục 2
3	Sửa chữa, bảo trì thiết bị					Phụ lục 6
4	Chi phí quản lý					Phụ lục 6
B	**Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định**					
5	Khấu hao thiết bị cho dự án - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới					Phụ lục 3

	Nội dung	Tổng số chi phí (1000 đ)	Trong đó theo sản phẩm			Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
6	Khấu hao nhà xưởng cho dự án - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới					Phụ lục 5
7	Thuê thiết bị					Phụ lục 3
8	Thuê nhà xưởng					Phụ lục 5
9	Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ					Phụ lục 4
10	Tiếp thị, quảng cáo					Phụ lục 6
11	Khác (trả lãi vay, các loại phí,...)					Phụ lục 6
- Tổng chi phí sản xuất (A + B):						
- Giá thành 1 đơn vị sản phẩm:						

Ghi chú:

- *Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:* tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- *Chi phí hỗ trợ công nghệ:* được phân bổ cho thời gian thực hiện Dự án sản xuất và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

Bảng 3. Tổng doanh thu

(Cho thời gian thực hiện Dự án)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán dự kiến (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
				Cộng:	

Bảng 4. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1					
2					
3					
4					
				Cộng:	

Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế Dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

TT	Nội dung	Thành tiền (1000 đ)
1	*2*	*3*
1	Tổng vốn đầu tư cho Dự án	
2	Tổng chi phí, trong một năm	
3	Tổng doanh thu, trong một năm	
4	Lãi gộp (3) - (2)	
5	Lãi ròng: (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí)	
6	Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm	
7	Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính)	
8	Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính)	
9	Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính)	

Chú thích:

- Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;

- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;

- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

Thời gian thu hồi vốn T = ... **năm**

Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư = ... **%**;

Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu = ... **%**;

13	**Hiệu quả kinh tế - xã hội**

(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày..... tháng..... năm 20....
Người đại diện khách hàng
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục 1

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

NHU CẦU NGUYÊN VẬT LIỆU

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tổng số		Nguồn vốn		
				Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Vốn vay Quỹ	Vốn vay NHTM	Tự có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nguyên, vật liệu chủ yếu							
2	Nguyên, vật liệu phụ							
3	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng							
4	Điện							
5	Nước							
6	Xăng dầu							
	Cộng:							

Phụ lục 2

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

CHI PHÍ LAO ĐỘNG
(Để thực hiện dự án)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Số người	Số tháng	Thành tiền	Nguồn vốn		
					Vốn vay Quỹ	Vốn vay NHTM	Tự có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	6	7	8
1	Chủ nhiệm Dự án						
2	Kỹ sư						
3	Nhân viên kỹ thuật						
4	Công nhân						
	Cộng						

Phụ lục 3a

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

Đơn vị: triệu đồng

A. Thiết bị hiện có *(tính giá trị còn lại)*

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
I	**Thiết bị công nghệ**				
1					
2					
3					
4					
II	**Thiết bị thử nghiệm, đo lường**				
1					
2					
3					
4					
				Cộng:	

Phụ lục 3b

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

B. Thiết bị mới bổ sung, thuê thiết bị *Đơn vị: triệu đồng*

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Tổng số		Nguồn vốn		
				Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Vốn vay Quỹ	Vốn vay NHTM	Tự có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Mua thiết bị công nghệ							
2	Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường							
3	Mua bằng sáng chế, bản quyền							
4	Mua phần mềm máy tính							
5	Vận chuyển lắp đặt							
6	Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 7 để tính vốn lưu động)							
	Cộng:							

Phụ lục 4

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

CHI PHÍ HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Tổng số		Nguồn vốn		
				Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Vốn vay Quỹ	Vốn vay NHTM	Tự có
1	**2**	3	4	*5*	*6*	*7*	8	9
1	*3*							
A	**Chi phí hỗ trợ cho các hạng mục công nghệ (kể cả công nghệ nhập)**							
1	- Hoàn thiện, nắm vững và làm chủ quy trình công nghệ							
2	- Hoàn thiện các thông số về kỹ thuật							
3	- Ổn định các thông số và chất lượng nguyên vật liệu đầu vào							
4	- Ổn định chất lượng sản phẩm; về khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm							
5	.....							
B	**Chi phí đào tạo công nghệ**							
1	- Cán bộ công nghệ							
2	- Công nhân vận hành							
3	.....							
	Cộng							

Phụ lục 5

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

Đơn vị: triệu đồng

A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1					
2					
3					
	Cộng A:				

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn		
			Vốn vay Quỹ	Vốn vay NHTM	Tự có
1	2	3	*4*	5	6
1	Xây dựng nhà xưởng mới				
2	Chi phí sửa chữa cải tạo				
3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện				
4	Chi phí lắp đặt hệ thống nước				
5	Chi phí khác				
	Cộng B:				

Phụ lục 6

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

CHI KHÁC CHO DỰ ÁN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Thành tiền	Nguồn vốn		
			Vốn vay Quỹ	Vốn vay NHTM	Tự có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	**Công tác phí** - Trong nước - Ngoài nước				
2	**Quản lý phí** - Quản lý hành chính thực hiện Dự án - Tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm				
3	**Sửa chữa, bảo trì thiết bị**				
4	Chi phí kiểm tra, đánh giá nghiệm thu: Chi phí kiểm tra Chi phí nghiệm thu				
5	**Chi khác:** - Hội thảo, hội nghị, - Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, - Báo cáo tổng kết, - In ấn, - Phụ cấp chủ nhiệm dự án,...				
	Cộng				

Phụ lục 7

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

TT	Nội dung công việc	*Tháng*																	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	..	..	..
1	*2*	*3*																	
1	Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng																		
2	Hoàn thiện công nghệ																		
3	Chế tạo, mua thiết bị																		
4	Lắp đặt thiết bị																		
5	Đào tạo công nhân																		
6	Sản xuất thử nghiệm (các đợt)																		
7	Thử nghiệm mẫu																		
8	Hiệu chỉnh công nghệ																		
9	Đánh giá nghiệm thu																		

Phụ lục 8

(Kèm theo Thuyết minh dự án)

VỀ KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN CỦA THỊ TRƯỜNG

I. Nhu cầu thị trường

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng có thể tiêu thụ trong năm:			Chú thích
			200..	200..	200..	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8*
1						
2						

II. Phương án sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị đo	Số lượng sản xuất trong năm:			Tổng số	Cơ sở tiêu thụ
			200..	200..	200..		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1							
2							

Mẫu 03
14/2016/TT-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
ĐIỀU CHỈNH KỲ HẠN TRẢ NỢ/GIA HẠN NỢ

Kính gửi: Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia

Tôi tên là:..., đại diện hợp pháp của chủ đầu tư dự án, kính đề nghị Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia cho chúng tôi được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/gia hạn nợ cho khoản vay của dự án..... như sau:

1. Thông tin về khoản vay:

- Hợp đồng vay vốn số: ngày tháng năm
- Số vốn đã vay: (Bằng chữ)
- Mục đích sử dụng tiền vay:
- Thời hạn vay:
- Kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng:
- Nợ gốc đã trả:
- Lãi đã trả:
- Dư nợ: trong đó - Dư nợ trong hạn
  - Dư nợ quá hạn
- Lãi quá hạn chưa trả:

2. Đánh giá quá trình thực hiện hợp đồng và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn:

- Sử dụng vốn
- Việc thanh toán các kỳ trả nợ trước theo hợp đồng
- Nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn

3. Đề nghị của bên vay vốn:

- Chúng tôi đề nghị Quỹ cho điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/gia hạn nợ cho khoản vay nói trên theo kỳ hạn mới như sau:

- Phương án trả nợ mới phù hợp với kỳ hạn mới hoặc thời gian gia hạn mới, tính khả thi của kế hoạch này

Dưới đây, xin gửi kèm theo các thông tin và giấy tờ liên quan tới đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/gia hạn nợ để Quỹ xem xét.

Rất mong sự hợp tác và hỗ trợ của Quý Quỹ.

Trân trọng./.

.....ngày..... tháng..... năm….

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN